

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển (*)			Chi thường xuyên													Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn 70% thực hiện cải cách tiền lương	
			Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng				Chi thường xuyên khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1.4	Chi cho người hoạt động không chuyên trách xã theo NQ 30/2023 ngày 08/12/2023	65,7				65,7										65,7						
2	CƠ QUAN UBND TỈNH	465,6	0,0	0,0	0,0	465,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	465,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
2.1	Chi cho con người (13 biên chế)	409,4				409,4										409,4						
2.2	Chi thực hiện nhiệm vụ (hành chính)	41,2				41,2										41,2						
2.3	Chi Kinh phí hỗ trợ hoạt động Ban thanh tra nhân dân theo QĐ 76/2017	15,0				15,0										15,0						
3	VĂN PHÒNG HĐND, UBND VÀ BAN CHỈ HUY QUÂN SỰ	3.002,1	0,0	0,0	0,0	3.002,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	3.002,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
3.1	Chi cho con người (19 biên chế +03 hợp đồng)	662,2	0,0			662,2										662,2						
3.2	Chi thực hiện nhiệm vụ (hành chính)	69,8				69,8										69,8						
3.3	Chi thực hiện chế độ điều chỉnh trợ cấp hàng tháng đối với cán bộ xã, thị trấn nghỉ việc theo QĐ 130-CP ngày 20/6/1975 của Hội đồng chính phủ	21,0				21,0										21,0						

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển (*)			Chi thường xuyên													Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn 70% thực hiện cải cách tiền lương		
			Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng			Chi thường xuyên khác	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
3.4	Chi thực hiện đối với người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo NQ 30/2023 ngày 08/12/2023	1.697,7				1.697,7										1.697,7						
3.5	Chi thực hiện Đề án dân quân thường trực bảo vệ trụ sở 12/24	132,0				132,0										132,0						
3.6	Chi thực hiện chính sách hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Bộ phận Một cửa các theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	91,0				91,0										91,0						
3.7	Chi phụ cấp đại biểu hội đồng nhân dân xã (6 tháng)	328,5				328,5										328,5						
4	TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG	179,9	0,0	0,0	0,0	179,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	179,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
4.1	Chi cho con người (5 biên chế)	164,0	0,0			164,0										164,0						
4.2	Chi thực hiện nhiệm vụ (hành chính)	15,9	0,0			15,9										15,9						
5	PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI	25.927,2		0,0	0,0	25.927,2	0,0	0,0	22.018,0	152,9	0,0	0,0	3.437,7	0,0	0,0	318,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
5.1	Chi cho con người (07 biên chế)	224,9	0,0			224,9										224,9						
5.2	Chi thực hiện nhiệm vụ (hành chính)	22,2	0,0			22,2										22,2						

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển (*)			Chi thường xuyên													Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn 70% thực hiện cải cách tiền lương	
			Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng				Chi thường xuyên khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
5.3	Chi thực hiện chính sách Bảo hiểm Y tế	22.018,0	0,0			22.018,0			22.018,0													
5.4	Chi thường xuyên các hoạt động văn hóa thông tin	152,9	0,0			152,9				152,9												
5.5	Chi Bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP và ND 76/2024 ngày 01/7/2024 của CP	2.911,4	0,0			2.911,4							2.911,4									
5.6	Chi Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	262,0	0,0			262,0							262,0									
5.7	Chi phí chi trả trợ cấp BHXH theo Quyết định số 20/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh	68,0	0,0			68,0							68,0									
5.8	Chi hỗ trợ thực hiện cai nghiện ma túy và quản lý sau cai nghiện ma túy trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 28/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	5,9	0,0			5,9							5,9									

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển (*)			Chi thường xuyên																Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn 70% thực hiện cải cách tiền lương
			Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23		
5.9	Chi thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hóa táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo Nghị quyết số 29/2024/NĐ-HĐND của HĐND tỉnh	150,0	0,0			150,0							150,0											
5.10	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội thường xuyên khác	40,5	0,0			40,5							40,5											
5.11	Chi hỗ trợ cộng tác viên dân số trẻ em theo QĐ 66 ngày 29/12/2016	9,0	0,0			9,0										9,0								
5.12	Chi cho người hoạt động không chuyên trách xã theo NQ 30/2023 ngày 08/12/2023	62,3				62,3										62,3								
6	PHÒNG KINH TẾ	1.765,2	0,0	0,0	0,0	1.765,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	1.224,7	79,1	461,4	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0		
6.1	Chi cho con người (11 biên chế)	360,8	0,0			360,8										360,8								
6.2	Chi thực hiện nhiệm vụ (hành chính)	34,9	0,0			34,9										34,9								
6.3	Chi hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35 + hỗ trợ các địa phương sản xuất lúa	776,7	0,0			776,7								776,7										
6.4	Chi Sự nghiệp kinh tế khác (trả nợ Sản vận động xã Hành Thuận)	0,2	0,0			0,2								0,2										

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển (*)			Chi thường xuyên															Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn 70% thực hiện cải cách tiền lương
			Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đáng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
6.5	Chi thực hiện công tác tập huấn, tuyên truyền duy trì, thiết lập và cấp, quản lý mã số vùng trồng, cơ sở đóng gói theo Kế hoạch số 166/KH-UBND ngày 05/9/2023 của UBND tỉnh	54,0	0,0			54,0								54,0									
6.6	Chi sự nghiệp kinh tế thường xuyên khác	393,8	0,0			393,8								393,8									
6.7	Chi sự nghiệp môi trường	79,1	0,0			79,1									79,1								
6.8	Chi cho người hoạt động không chuyên trách xã theo NQ 30/2023 ngày 08/12/2023	65,7				65,7										65,7							
7	TRUNG TÂM CHÍNH TRỊ	489,9	0,0	0,0	0,0	489,9	0,0	489,9	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
7.1	Chi cho con người	299,3	0,0			299,3		299,3															
7.2	Chi thực hiện nhiệm vụ hành chính (03 người)	19,1	0,0			19,1		19,1															
7.3	Chi sự nghiệp đào tạo của trung tâm	171,5	0,0			171,5		171,5															
8	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG	299,4	0,0	0,0	0,0	299,4	0,0	0,0	0,0	0,0	41,1	22,8	0,0	0,0	0,0	0,0	235,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
8.1	Chi cho con người	183,6	0,0			183,6											183,6						
8.2	Chi thực hiện nhiệm vụ hành chính (06 người)	19,0				19,0											19,0						

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển (*)			Chi thường xuyên															Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn 70% thực hiện cải cách tiền lương
			Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
8.3	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	41,1				41,1					41,1												
8.4	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	22,8				22,8						22,8											
8.5	Chi cho người hoạt động không chuyên trách xã theo NQ 30/2023 ngày 08/12/2023	32,9				32,9										32,9							
9	TRƯỜNG HỌC THUỘC QUẢN LÝ	29.073,3	0,0	0,0	0,0	29.073,3	29.073,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	
9.1	Mầm non Hành Trung	1.553,8	0,0			1.553,8	1.553,8																
9.2	Mầm non Hành Thuận	1.631,2	0,0			1.631,2	1.631,2																
9.3	Mầm non TT Chợ Chùa	2.380,0	0,0			2.380,0	2.380,0																
9.4	Tiểu học Hành Trung	2.550,0	0,0			2.550,0	2.550,0																
9.5	Tiểu học Hành Thuận	3.416,0	0,0			3.416,0	3.416,0																
9.5.1	Kinh phí cấp đầu năm	3.216,0	0,0			3.216,0	3.216,0																
9.5.2	Hỗ trợ nâng cấp, sửa chữa trường TH Hành Thuận (Bổ sung mục tiêu)	200,0	0,0			200,0	200,0																
9.6	Tiểu học TT Chợ Chùa	5.315,2	0,0			5.315,2	5.315,2																

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển (*)			Chi thường xuyên															Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn 70% thực hiện cải cách tiền lương
			Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
9.7	THCS Hành Trung	3.055,3	0,0			3.055,3	3.055,3																
9.8	THCS Hành Thuận	3.098,9	0,0			3.098,9	3.098,9																
9.9	THCS Huỳnh Thúc Kháng	5.002,9	0,0			5.002,9	5.002,9																
9.10	Kinh phí hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng xã	60,0	0,0			60,0	60,0																
9.11	Chi chính sách hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí theo quy định tại Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021; Nghị quyết số 165/NQ-CP ngày 20/12/2022 của Chính phủ	357,5	0,0			357,5	357,5																
9.12	Chi chính sách phát triển giáo dục mầm non (NĐ 105)	164,9	0,0			164,9	164,9																
9.13	Chi học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT- BLĐTBXH -BTC ngày 31/12/2013	81,9	0,0			81,9	81,9																
9.14	Chi kinh phí mua sắm thường xuyên sự nghiệp giáo dục	405,6	0,0			405,6	405,6																
10	CHI AN NINH	255,9	0,0			255,9											255,9						
10.1	Chi kinh phí thực hiện Nghị quyết số 12/2024/NQ-HĐND ngày 18/6/2024	144,7	0			144,7												144,7					

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Chi đầu tư phát triển (*)			Chi thường xuyên															Dự phòng	Chi bổ sung theo định mức, bổ sung cân đối, nhiệm vụ khác	Chi tạo nguồn 70% thực hiện cải cách tiền lương
			Tổng cộng	Chi đầu tư xây dựng cơ bản theo phân cấp	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng cộng	Chi sự nghiệp giáo dục	Chi sự nghiệp đào tạo	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi Truyền thông và văn hóa thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi sự nghiệp môi trường	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi An ninh	Chi Quốc phòng	Chi thường xuyên khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	
10.2	Chi kinh phí an ninh thường xuyên	111,1	0			111,1											111,1						
11	CHI QUỐC PHÒNG	75,6	0,0			75,6												75,6					
12	CHI THƯỜNG XUYÊN KHÁC	17,6	0,0	0,0	0,0	17,6	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	17,6	0,0	0,0	0,0	
12.1	Chi hỗ trợ khắc phục hậu quả thiên tai	0,0	0,0			0,0													0,0				
12.2	Chi thường xuyên khác	17,6	0,0			17,6													17,6				
13	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	254,0	0,0			0,0														254,0			
14	CHI BỔ SUNG THEO ĐỊNH MỨC, BỔ SUNG CÂN ĐỐI, NHIỆM VỤ KHÁC	992,0	0,0			0,0															992,0		
14.1	Chi kinh phí phòng chống dịch tả lợn Châu Phi	346,0																					
14.2	Chi bổ sung thực hiện nhiệm vụ của Đảng ủy	164,0																			346,0		
14.3	Chi bổ sung thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng HĐND và UBND	140,0																			164,0		
14.4	Chi bổ sung, cân đối nhiệm vụ khác	342,0																			140,0	342,0	